TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 118/2026/DS-PT Ngày 13-4-2026 V/v tranh chấp về thừa kế tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Giang

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trường

Ông Nguyễn Quang Kiên

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Hoàng Thị Hồng Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 05/2026/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2026 về việc tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2025/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 90/2026/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2026 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên toà số 90/TB-TA ngày 08 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1950; Số CCCD: 031050008422; nơi ĐKHKTT: Tổ A Q, phường H, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Số A L, phường H, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H:

+ Chị Khúc Ngọc A, sinh năm 2001; Số CCCD: 031301007523; địa chỉ: Tổ A T, quận K (nay là phường P), thành phố Hải Phòng (Giấy uỷ quyền ngày 12/11/2024); vắng mặt;

+ Bà Bùi Thị Thúy H1, sinh năm 1985; Số CCCD: 031185006340; địa chỉ: Tổ dân phố V, phường Đ, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng (Giấy uỷ quyền ngày 12/6/2025); có mặt (vắng mặt khi tuyên án và có đơn đề nghị);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn H: Ông Nguyễn Duy H2, Luật sư Công ty L - Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt (vắng mặt khi tuyên án và có đơn đề nghị);

- Bị đơn:

+ Ông Nguyễn Trung N, sinh năm 1960; Số CCCD: 031060009659; nơi cư trú: Số A L, phường H, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Trung N: Ông Vũ Đình D và ông Nguyễn Đình S, Luật sư Văn phòng L1 - Đoàn Luật sư thành phố H; đều có mặt;

+ Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1964; Số CCCD: 031064017479; nơi ĐKHKTT: Tổ B, Q, phường H, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Số A L, phường H, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1957; Số CCCD: 031157000947; địa chỉ: Số B đường N, phường A, quận B (nay là phường B), thành phố Hồ Chí Minh; có mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H3: Chị Khúc Ngọc A, sinh năm 2001; Số CCCD: 031301007523; địa chỉ: Tổ A T, quận K (nay là phường P), thành phố Hải Phòng (Giấy uỷ quyền ngày 21/3/2025); vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Trung N, sinh năm 1960; Số CCCD: 031060009659; nơi cư trú: Số A L, phường H, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Bố mẹ đẻ ông là cụ Nguyễn Văn B (tên gọi khác: Nguyễn Trung B1) chết năm 1996 và cụ Hồ Thị X, chết năm 1971, có 02 người con, gồm: Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H3.

Ngoài ra, cụ Nguyễn Văn B có quan hệ qua lại cùng với cụ Đỗ Thị N1 (mất năm 2007) từ khoảng năm 1960 khi vẫn còn tồn tại quan hệ hôn nhân với cụ X, không có đăng ký kết hôn, cụ N1 không sinh sống cùng cụ B, đến khoảng năm 1974-1975 sau khi cụ X mất thì cụ N1 về ở cùng cụ B trên mảnh đất cụ B và cụ X. Cụ B và cụ N1 có 03 người con, gồm: Ông Nguyễn Trung N; ông Nguyễn Văn K và một người con nữa ông không nhớ tên, đã mất lúc còn trẻ khi chưa có chồng, con.

Ngoài ra cụ B, cụ X, cụ N1 không còn con riêng hay con nuôi khác.

Quá trình chung sống, năm 1966 cụ B và cụ X được chính quyền địa phương cho sử dụng thửa đất khoảng 885,7m^2, hiện tại được chia làm hai thửa gồm: Thửa số 13, tờ bản đồ số 26, diện tích 555m^2; địa chỉ hiện nay: số A L, phường H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng và Thửa số 22, tờ bản đồ số 26, diện tích 330,7m^2; địa chỉ hiện nay: số A L, phường H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng. Sau đó, cụ B và cụ X xây nhà ở trên đất, thời điểm này ông H và bà H3 ở cùng cụ B, cụ X trên nhà đất này.

Trên thửa đất của cụ B và cụ X trước đây khi hai cụ còn sống có nhà tre, đến nay không còn, chỉ còn lại ao thời các cụ để lại. Sau khi cụ B và cụ X chết thì ông N và ông K quản lý, sử dụng hai thửa đất này và ông N và ông K đã xây dựng lại nhà ở, các công trình phụ như hiện nay.

Năm 1971, cụ X mất, không để lại di chúc, cụ B đưa anh em ông N và ông K về ở cùng. Năm 1972, ông H lấy vợ, do nhà chật hẹp nên đến khoảng năm 1975, ông H được hợp tác xã cho đất và cùng vợ ra ở riêng tại mảnh đất được xã cấp. Sau đó, bà H3 lấy chồng, khoảng năm 1974-1975, cụ B đưa cụ N1 về ở cùng tại mảnh đất của gia đình cùng với cụ B. Năm 1996, cụ B mất không để lại di chúc, di sản thừa kế chưa được phân chia.

Ngoài di sản nêu trên, cụ B và cụ X không còn để lại di sản nào khác và cũng không để lại nghĩa vụ về tài sản. Ông H cũng không biết cụ N1 có còn di sản nào khác không và không có yêu cầu đối với di sản của cụ N1.

Về công chăm sóc, lo mai táng cho cụ B: Do chị em trong gia đình đều có công sức như nhau trong việc chăm sóc cũng như lo mai táng cho hai cụ nên ông H không yêu cầu tính toán công sức.

Về công sức quản lý, tôn tạo di sản: Sau khi cụ X chết thì cụ B đưa ông N và ông K về ở cùng, khi cụ B chết đến nay, ông N và ông K là người trực tiếp sinh sống trên đất; ông H đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản Hội đồng xét xử đã công bố, ông H không có ý kiến gì về kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Đối với các công trình xây dựng do ông K, ông N xây dựng hiện nay, ông H không có ý kiến gì.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị Toà án phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B (tên gọi khác: Nguyễn Trung B1) và cụ Hồ Thị X để lại là Quyền sử dụng đối với thửa đất theo hiện trạng là 867,3m^2, thông tin thửa đất hiện tại được chia làm 2 thửa bao gồm: Thửa 13, tờ bản đồ số 26 diện tích 561,6m^2 hiện nay do ông N đang quản lý, sử dụng và thửa 22, tờ bản đồ số 26, diện tích 305,7m^2 hiện nay do ông K đang quản lý, sử dụng theo hướng: Ông H đề nghị được nhận chung với bà H3 diện tích đất khoảng 215,4m^2, không yêu cầu Toà án phân chia cụ thể, ông và bà H3 sẽ tự phân chia và diện tích đất này thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 26 hiện do ông N đang quản lý, sử dụng có vị trí nằm ở giữa, kéo thẳng xuống

có ao nguyên bản từ trước đến nay, ao từ thời bố mẹ ông đã có, hiện nay không có ai sử dụng và có thể chỉ vào phần bếp nhà ông N, nhưng bếp này giá trị không đáng kể, nếu tính theo quy định thì ông và bà H3 có thể sẽ được nhận phần di sản lớn hơn số diện tích đất trên và đối trừ cho ông N phần bếp nhưng ông và bà H3 nhất trí sẽ trả giá trị phần bếp theo kết luận định giá của Hội đồng định giá cho ông N. Ngoài ra, nếu Toà án chia cho ông và bà H3 được nhiều hơn số diện tích đất 215,4m^2 ông và bà H3 đã nhận thì ông bà nhất trí để lại cho ông N phần đất còn lại (khoảng 16,03m^2) trong thửa đất ông N đang quản lý, sử dụng; đối với phần đất ông K đang quản lý, sử dụng nếu ông K được hưởng ít hơn phần đang quản lý, sử dụng mà theo pháp luật ông và bà H3 đáng lẽ được hưởng phần này thì ông và bà H3 nhất trí để lại cho ông K phần đất còn lại (khoảng 49,53m^2) để giữ nguyên phần đất như hiện trạng cho ông K.

Ông H không đồng ý với quan điểm của ông N cho rằng nếu chia di sản của các cụ để lại thì phải chia cả phần đất của ông đang sinh sống, vì đây là quyền sử dụng đất của vợ chồng ông, không thuộc khối di sản của cụ Nguyễn Văn B để lại. Sau khi ông lấy vợ, do là xã viên Hợp tác xã nên được giao thửa đất trên để ở và canh tác.

Quan điểm của ông H, người đại diện của ông H về văn bản có tên **"**Giấy thừa kế đất ở" ngày 21/10/1996 của cụ B cũng như "Giấy thừa kế" ngày 5/8/2007 của N1, được ông N cung cấp cho Tòa án: Ông khẳng định chữ viết trên văn bản không phải là chữ viết của cụ Nguyễn Văn B, cụ N1; hai văn bản không có chữ ký của người làm chứng nên không được coi là di chúc hợp pháp theo quy định của Bộ luật Dân sự, ông đề nghị Toà án đánh giá tính hợp pháp của hai văn bản trên.

** Tại biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Trung N trình bày:*

Cụ B và cụ X sinh sống trên diện tích đất do cụ B được Hợp tác xã chia cho cụ B. Cụ B và cụ X có hai người con là ông H và bà H3. Cụ N1 mặc dù không sinh sống cùng cụ B trên diện tích đất này khi cụ B và cụ X sinh sống cùng nhau nhưng giữa hai cụ có ba người con là ông, ông K và bà A1 (đã mất lúc còn nhỏ, không có chồng, con). Ông và ông K, ông H, bà H3 sinh sống cùng với cụ B và cụ X trên đất này từ trước đến nay. Sau khi cụ X mất thì khoảng năm 1974-1975 cụ B có đón cụ N1 là mẹ ông về ở trên đất này đến khi cụ N1 mất. Đến năm 1975, cụ B xin cho ông H 500m^2 đất để ông H ở riêng. Cụ N1, cụ B, ông và ông K vẫn ở trên đất này. Sau đó cụ B viết di chúc để lại cho ông K 324m^2 đất, di chúc cho cụ N1 6 miếng đất bằng 218m^2 và cho ông diện tích đất còn lại. Năm 2007, cụ N1 mất, trước khi mất, cụ N1 di chúc lại diện tích đất cụ N1 được hưởng từ cụ B cho ông N làm nơi thờ cúng. Đến nay, ông N có phần đất của mình và cụ N1, tổng diện tích là 555m^2. Từ đó đến nay ông và ông K sinh sống trên đất và thực hiện nghĩa vụ đầy đủ với nhà nước. Tại phiên toà ông N khẳng định "Giấy thừa kế đất ở" của cụ B là do ông V viết hộ, "Giấy thừa kế" của cụ N1 là do bà G viết hộ, hai cụ chỉ ký tên. Khi cụ B còn sống lúc ốm

đau và khi cụ B mất thì ông và ông K là người chăm sóc cụ cũng như lo mai táng cho cụ nhưng theo ông đây là tình cảm, nghĩa vụ của người con đối với bố nên ông không có ý kiến đề nghị tính toán công sức cho ông. Ngoài ra, ông đề nghị Toà án xem xét công sức quản lý, tôn tạo di sản cho ông theo quy định vì ông ở trên đất này từ trước đến nay. Ông không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông H vì ông cho rằng ông H đã có diện tích đất mà cụ B xin cho; khi cụ B còn sống, ông H có mâu thuẫn với cụ B, không nhận cụ B là bố, không còn lo toan cho gia đình. Nếu chia theo yêu cầu khởi kiện của ông H thì phải tính thêm cả diện tích đất hiện tại ông H đang sinh sống, khoảng 500m^2 đất mà cụ B xin cho ông H để chia cho bốn người là ông H, bà H3, ông N, ông K nhưng ông không làm đơn khởi kiện vì ông không đi kiện nên ông không làm đơn.

Về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, diện tích đất tại hai thửa đất thực tế, giá trị tài sản theo các kết luận định giá sau khi được Hội đồng xét xử công bố ông N không có ý kiến gì. Đối với phần diện tích đất ông H và bà H3 đề nghị được chia như ông H đã trình bày tại toà, trên phần này có ao nguyên bản do các cụ để lại nhưng hiện nay gia đình ông vẫn đang sử dụng ao này để sinh hoạt, giặt giũ. Ngoài ra, trên phần đất này còn có một bờ tường bao, một số cây trồng nhưng ông không yêu cầu tính giá trị. Đối với phần đất ông H, bà H3 nhận trên nếu có vào phần bếp của gia đình ông thì ông đề nghị ông H, bà H3 trả cho ông giá trị theo kết quả định giá tài sản.

** Tại biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn K trình bày:*

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập ông K để lấy lời khai nhưng ông không lên Toà án để làm việc và vắng mặt tại phiên toà. Ông N có nộp cho Toà án Đơn trình bày ngày 13/11/2024 có ký tên của ông N và ông K thể hiện: Hai thửa đất mà anh em ông đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc là do cụ B được hợp tác xã chia cho cụ để ở. Trước khi mất, lúc còn minh mẫn cụ B đã viết di chúc cho hai anh em ông và cụ N1 (mẹ đẻ của hai ông). Từ đó đến nay hai anh em ông sinh sống ổn định và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước. Nay ông H có đơn khởi kiện đề nghị chia tài sản thừa kế là không có căn cứ, các ông không đồng ý vì cụ B đã xin Hợp tác xã cho ông H khoảng 500m^2 đất và hiện nay ông H đã sinh sống ổn định trên đất. Việc phân chia tài sản đã được bố mẹ ông phân chia hết cho các anh em rồi. Về tình cảm: Khi còn sống, ông H và bà H3 đã đối xử không phải với bố mẹ, tuyên bố không nhận bố, không chăm sóc và vi phạm đạo đức của người con.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H3 vắng mặt nhưng có người đại diện theo uỷ quyền của bà H3 trình bày:*

Bà H3 nhất trí với quan điểm của ông H về những nội dung đã được ông H nêu trong đơn khởi kiện, tại phiên toà, về cách thức nhận di sản và thanh toán giá trị chênh lệch cho ông N. Đề nghị Toà án xem xét để đảm bảo quyền lợi cho bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị Toà án phân chia di sản thừa kế của cụ B và cụ X để lại.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2025/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hải Phòng xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H: Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B (tên gọi khác: Nguyễn Trung B1) và cụ Hồ Thị X theo pháp luật đối với diện tích 867,3m^2 đất, thể hiện tại hai thửa: Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 26, diện tích là 561,6m^2; địa chỉ hiện nay: số A L, phường H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng và tại Thửa số 22, tờ bản đồ số 26, diện tích là 305,7m^2 tại địa chỉ hiện nay: số A L, phường H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

1.1. Tách diện tích làm ngõ đi chung cho các đồng thừa kế là 74,0m^2 đất, được xác định bởi các điểm mốc giới: (18-19-20-21-22-23-45-44-43-42-41-48-47-46-18).

1.2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H3 về việc: Tặng cho ông Nguyễn Trung N diện tích 16,03m^2 đất; ông Nguyễn Văn K diện tích 49,53m^2.

1.3. Phân chia cụ thể như sau:

+ Chia cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H3 được quyền sở hữu, sử dụng chung diện tích đất 215,4m^2, được xác định bởi các điểm mốc giới: (2-3-4-5-6-7-46-47-48-2). Cụ thể: Mỗi người được sở hữu, sử dụng diện tích đất 107,7m^2, vị trí đất do ông H và bà H3 tự thỏa thuận phân chia nên Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Chia cho ông Nguyễn Trung N được quyền sở hữu, sử dụng diện tích đất 272,2m^2, được xác định cụ thể như sau:

- Diện tích đất 169,8m^2, được xác định bởi các điểm mốc giới: (1-2-48-41-37-38-39-40-1) và toàn bộ tài sản gắn liền với phần đất do ông N tạo dựng trên diện tích đất được giao sở hữu, sử dụng này.

- Diện tích 102,4m^2, được xác định bởi các điểm mốc giới: (7-8-9-10-11-12-13-14-15-16-17-18-46-7) và toàn bộ tài sản gắn liền với phần đất do ông N tạo dựng trên diện tích đất được giao sở hữu, sử dụng này.

+ Chia cho ông Nguyễn Văn K được quyền sở hữu, sử dụng diện tích đất 305,7m^2, được xác định bởi các điểm mốc giới: (24-23-45-44-43-42-41-37-36-35-34-33-32-31-30-29-28-27-26-25-24) và toàn bộ tài sản gắn liền với phần đất do ông K tạo dựng trên diện tích đất được giao sở hữu, sử dụng này.

(Diện tích đất phân chia cho các đương sự như nêu trên, có sơ đồ kèm theo).

2. Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H3 mỗi người phải thanh toán cho ông Nguyễn Trung N số tiền là 13.055.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký kê khai, đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật theo quyết định của bản án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo đối với các đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Trung N kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 21/2025/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hải Phòng, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại bản án dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại giai đoạn phúc thẩm, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ gì là: Bản trình bày ý kiến ngày 06/3/2026; Thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất ngày 06/4/1996; Biên lai thu thuế sử dụng đất số 005368 ngày 24/11/1998; biên lai thu thuế nhà, đất số 000491 ngày 22/11/1998, số 0011482 ngày 09/7/2004, số 0040174 ngày 15/9/2004, số 00413682 ngày 24/5/2011; phiếu thu ngày 20/11/2002; Biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 0011050 ngày 06/11/2012, số 0019450 ngày 10/7/2013, số 0034656 ngày 20/5/2017, số 0027661 ngày 13/5/2018, số 0099159 ngày 28/6/2019, số 0047590 ngày 16/5/2021; Biên lai thu thuế, phí, lệ phí số 0023966 ngày 31/5/2025, số 0058209 ngày 22/5/2024; Giấy chứng tử cụ Đỗ Thị N1 (bản photo); Giấy khai sinh ông Nguyễn Trung N (bản photo); biên bản xác minh ngày 25/12/2025, ngày 27/12/2025, ngày 08/1/2026 + CCCD tên Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q và Nguyễn Thị G (bản photo); Bản ý kiến ngày 21/3/2026 của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Vũ Đình D và ông Nguyễn Đình S; biên bản xác minh ngày 23/3/2026 + CCCD tên Nguyễn Trung N2 và Nguyễn Thị M (bản photo).

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm đối với kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trung N: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa việc kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm số 21/2025/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hải Phòng; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trung N.

Về án phí: Do kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trung N không được chấp nhận nên ông N phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, ông N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vụ án có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng theo điểm b khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Hồ Thị X chết năm 1971, cụ Nguyễn Văn B chết năm 1996 và cụ Đỗ Thị Ngọc C năm 2007. Các đương sự không đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện trước thời điểm Toà án ra bản án, quyết định nên Hội đồng xét xử không xét về thời hiệu.

- Về nội dung vụ án:

[3] Về hàng thừa kế: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B và cụ Hồ Thị X mất đi để lại, thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các bên đều thừa nhận cụ Nguyễn Văn B (tên gọi khác: Nguyễn Trung B1) và vợ là cụ Hồ Thị X có 02 người con, gồm ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H3. Cụ Nguyễn Văn B và cụ Đỗ Thị Ngọc S1 được 03 người con gồm ông Nguyễn Trung N và ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị A1 (chết lúc còn nhỏ, chưa có chồng, con). Ngoài ra cụ B, cụ X và cụ N1 không còn con riêng hay con nuôi khác. Trong thời gian là vợ chồng hợp pháp giữa cụ B và cụ X thì cụ B sinh sống qua lại với cụ N1 từ khoảng năm 1960 nhưng thời điểm này cụ N1 không sinh sống trên diện tích đất của cụ B và cụ X, đến năm 1971 cụ X mất thì khoảng năm 1974-1975 cụ B mới đưa cụ N1 về ở cùng. Do đó, từ năm 1960 đến năm 1971 B và cụ N1 không được coi là hôn nhân thực tế. Từ năm 1974 -1975 thì quan hệ giữa cụ B và cụ N1 là hôn nhân thực tế. Các đương sự trình bày năm 1966 cụ B được hợp tác xã giao đất cho ở và qua xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện nguồn gốc hai thửa đất số 13 và thửa số 22 đều thuộc tờ bản đồ số 26 có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn B nên xác định diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc là tài sản chung của cụ B và cụ X. Do vậy xác định hàng thừa kế như sau:

- Hàng thừa kế của cụ Hồ Thị X bao gồm cụ Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H3.

- Hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn B bao gồm cụ Đỗ Thị N1, ông Nguyễn Trung N, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H3.

- Hàng thừa kế của cụ Đỗ Thị N1 bao gồm ông Nguyễn Trung N và ông Nguyễn Văn K

[4] Đối với "Giấy thừa kế đất ở" của cụ B và "Giấy thừa kế" của cụ N1 do ông N cung cấp, Hội đồng xét xử xét: "Giấy thừa kế đất ở" của cụ Nguyễn Văn B ký và viết họ tên, giấy được lập vào ngày 21/10/1996, thời điểm Bộ luật Dân sự năm 1995 có hiệu lực; "Giấy thừa kế" do cụ N1 ký và viết họ tên, giấy được lập vào năm 2007, thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực. Tại phiên toà ông N trình bày "Giấy thừa kế đất ở" của cụ B là do ông V viết hộ, "Giấy thừa kế" của cụ N1 là do bà G viết hộ, các cụ chỉ ký và viết họ tên vào phần cuối của giấy. Do đó, cần xem xét các quy định của Bộ luật Dân sự năm 1995 và Bộ luật Dân sự năm 2005 đối với các giấy thừa kế trên.

[4.1] Tính hợp pháp của "Giấy thừa kế đất ở" của cụ Nguyễn Văn B và "Giấy thừa kế" của cụ Đỗ Thị N1 thì Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá hoàn toàn có căn cứ về việc các "Giấy thừa kế" do ông N cung cấp cho Toà án là không hợp pháp.

[4.2] Ông N cho rằng, tại thời điểm cụ B và cụ N1 lập di chúc thì có người làm chứng chứng kiến, họ chỉ không ký vào trong bản di chúc nhưng bản chất là có người làm chứng, hiện nay những người làm chứng đều đã mất thì ông H mới khởi kiện nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh. Như vậy, "Giấy thừa kế đất ở" của cụ B và "Giấy thừa kế" của cụ N1 do ông N cung cấp là không hợp pháp, Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế của cụ B và cụ X theo quy định của pháp luật.

[5]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị chia di sản thừa kế đối với diện tích đất của cụ B để lại theo hiện trạng là 867,3m^2 tại thửa đất số 13, tờ bản đồ số 26; địa chỉ hiện nay: số A L, phường H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng và thửa đất số 22 tờ bản đồ số 26, địa chỉ hiện nay: số A L, phường H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử đánh giá như sau:

[5.1] Xét nguồn gốc đất tranh chấp và di sản thừa kế: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và do Toà án thu thập được, có đủ cơ sở xác định: Nguồn gốc diện tích đất 885,7m^2 thuộc thửa số 13, tờ bản đồ số 26 có diện tích 555m^2, đất thổ cư, đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn N3; địa chỉ: số A L, phường H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng và thửa đất số 22, tờ bản đồ số 26 có diện tích 330,7m^2, đất thổ cư, đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn K; địa chỉ thửa đất hiện nay: số A L, phường H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng là của cụ Nguyễn Văn B, được thể hiện theo bản đồ địa chính

năm 1998 do UBND xã H quản lý thể hiện: Thửa số 13, tờ bản đồ số 26, diện tích 555m^2, đất thổ cư, đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn N3; thửa số 22, tờ bản đồ số 26, diện tích 330,7m^2, đất thổ cư, đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn K. Theo Ủy ban nhân dân phường H (nay là phường H) xác nhận lý do ông N3 và ông K đứng tên trong hồ sơ địa chính đối với hai thửa đất trên chỉ là thể hiện người đang quản lý, sử dụng đất, nguồn gốc của hai thửa đất trên là của cụ Nguyễn Văn B. Như vậy, là phù hợp với lời trình bày của các đương sự về việc nguồn gốc thửa đất trên là của cụ B để lại. Do đó, xác định quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất trên là tài sản chung của cụ B và cụ X. Hai cụ có công sức như nhau trong việc tạo dựng, duy trì tài sản chung.

[5.2] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và hiện trạng đối với hai thửa đất do nguyên đơn yêu cầu chia là 867,3m^2; cụ thể: Thửa số 13, tờ bản đồ số 26, diện tích 561,6m^2, tăng 6,6m^2; thửa số 22, tờ bản đồ số 26, diện tích 305,7m^2, giảm 25m^2 so với hồ sơ địa chính lưu trữ tại UBND phường, theo uỷ ban phường cung cấp sở dĩ có sự chênh lệch về diện tích đất có thể là do sai số trong quá trình đo đạc. Quá trình sử dụng đất của cụ B, cụ X khi còn sống cũng như khi ông K, ông N3 sử dụng sau khi hai cụ chết cho đến nay đều không xảy ra tranh chấp ranh, mốc giới với các chủ sử dụng đất liền kề. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đã xác định ranh, mốc giới thực tế của thửa đất số 13 do ông N3 đang quản lý, sử dụng; đối với thửa số 22 do ông K đang quản lý, sử dụng khi xem xét thẩm định tại chỗ mặc dù ông K vắng mặt nhưng trên toàn bộ thửa đất này được kiên cố bằng bờ tường bao. Các đương sự đã được thông báo kết quả của việc thẩm định, định giá tài sản và đều không có ý kiến gì. Hiện nay Uỷ ban nhân dân phường không nắm được có việc mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N3, ông K cho ai vì không thông qua Uỷ ban nhân dân phường. Đất trên không có tranh chấp giữa các hộ xung quanh, các hộ sử dụng ổn định nhiều năm. Do đó, cần công nhận diện tích hiện trạng như trên để xem xét.

[5.3] Đối với quan điểm của ông N3 cho rằng nếu chia di sản của cụ B để lại là quyền sử dụng đất mà hiện nay ông và ông K đang quản lý, sử dụng thì phải xem xét chia cả đối với diện tích đất khoảng 500m^2 mà cụ B xin cho ông H. Hội đồng xét xử đánh giá như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã hướng dẫn ông N3 làm đơn yêu cầu chia đối với diện tích đất ông H đang quản lý, sử dụng để Toà án xem xét thụ lý giải quyết nhưng ông N3 không có đơn yêu cầu, không cung cấp tài liệu chứng minh. Qua xác minh, Uỷ ban nhân dân phường cung cấp như sau: đối với diện tích đất hiện nay ông Nguyễn Văn H đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc là của ông H, không có tài liệu nào thể hiện đất ông H đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc của cụ B, đứng tên cụ Nguyễn Văn B và do cụ B xin cho ông H. Do đó, Hội đồng xét xử không giải quyết đối với ý kiến trên của ông N3 trong vụ án này, nếu ông N3 cung cấp được các tài liệu chứng minh thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác để đảm bảo quyền lợi của mình.

[5.4] Về các tài sản gắn liền với đất: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, đại diện theo uỷ quyền của ông H, bà H3, ông N3 khẳng định các tài sản trên đất hiện nay đang do ông K và ông N3 quản lý, sử dụng thì chỉ còn 01 ao tại thửa đất do ông N3 đang quản lý là của các cụ để lại, còn các công trình khác trên đất là của ông K và ông N3 xây dựng mới. Ông H, bà H3 không có yêu cầu gì đối với các tài sản của ông K, ông N3 đã xây dựng trên đất.

[5.5] Về công sức quản lý di sản: Ông H, bà H3 xác nhận ông N3 và ông K là người sinh sống trên thửa đất này từ khi cụ X mất đến nay và đề nghị Toà án xem xét công sức cho hai ông theo quy định của pháp luật. Ông N3 tại phiên toà cũng đề nghị Toà án xem xét công sức quản lý di sản cho ông theo quy định. Xét thấy: Khi cụ B và cụ X, cụ N1 còn sống thì ông K và ông N3 cũng sinh sống trên đất này từ nhỏ, quản lý, sử dụng đất cho đến nay. Do đó, cần tính công sức quản lý di sản của ông K và ông N3 bằng một suất thừa kế là phù hợp. Ông H, đại diện theo uỷ quyền của ông H, bà H3 nhất trí.

[5.6] Đối với công sức nuôi dưỡng, chăm sóc và lo mai táng cho cụ B: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Các đương sự đều xác nhận các cụ không để lại nghĩa vụ về tài sản.

[6] Từ các phân tích trên, có đủ cơ sở xác định di sản thừa kế của cụ B, cụ X là quyền sử dụng đối với diện tích 867,3m^2, cụ thể: Thửa số 13, tờ bản đồ số 26, diện tích 561,6m^2, địa chỉ hiện nay: số A L, phường H, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng và thửa đất số 22, tờ bản đồ số 26, diện tích 305,7m^2 địa chỉ hiện nay: số A L, phường H, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng, trên đất có tài sản của ông N3 và ông K và một số cây trồng của hai ông nhưng ông H và bà H3 không yêu cầu chia đối với tài sản trên đất này nên không đặt ra giải quyết. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế của cụ B, cụ X đối với diện tích 867,3m^2 đất theo pháp luật là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015 và tại khoản 1 Điều 106 Luật Đất đai.

[7]. Xác định phương án chia thừa kế: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị chia di sản thừa kế bằng hiện vật.

[7.1] Cụ Hồ Thị X mất năm 1971, cụ Nguyễn Văn B mất năm 1996. Di sản của các cụ để lại là 867,3 m^2 đất nên phần của cụ B và cụ X mỗi người có ½ diện tích đất trên (867,3m^2 : 2) = 433,65m^2/ người. Căn cứ vào hiện trạng thửa đất, Hội đồng xét xử thấy, diện tích thửa đất rộng, đủ điều kiện để phân chia thừa kế bằng hiện vật nên cần phân chia thừa kế cho các đương sự bằng diện tích đất theo hiện trạng; khi chia cần đảm bảo việc phân chia hợp lý, thuận lợi cho các bên sử dụng, tránh việc tháo dỡ các công trình kiến trúc trên đất. Để bảo đảm cho các bên sử dụng phần đất được chia thuận lợi, đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, cần trích một phần diện tích đất làm ngõ đi chung trước khi phân chia tài sản chung giữa cụ B, cụ X để có ngõ đi chung vào các phần diện tích đất sẽ

được chia. Phần diện tích đất còn lại sẽ chia tài sản chung và chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử trích diện tích 74,0m^2 đất trong tổng diện tích toàn bộ thửa đất làm ngõ đi chung cho các đồng thừa kế. Như vậy, diện tích đất còn lại để chia là: 867,3m^2 - 74,0m^2 = 793,3m^2; trong đó, cụ B và cụ X, mỗi người có quyền sử dụng 396,65m^2 đất.

[7.2] Như vậy, di sản thừa kế của cụ X sẽ được chia cho cụ B, ông H, bà H3 mỗi người một suất thừa kế. Xét ông K, ông N3 có công sức quản lý di sản từ trước đến nay nên chia cho ông K và ông N3 bằng một suất thừa kế, cụ thể: 396,65m^2 : 4 = 99,16m^2/kỷ phần. Cụ B, ông H, bà H3 mỗi người được hưởng 99,16m^2; ông K và ông N3 mỗi người được hưởng 49,58m^2. Ông H, bà H3 nhất trí với Hội đồng xét xử về cách tính công sức quản lý di sản cho ông N3 và ông K như trên. Cụ B được 396,65m^2 + 99,16m^2 = 495,81m^2.

[7.3] Cụ N1 sinh sống với cụ B như vợ chồng, sau khi cụ X mất năm 1971 thì quan hệ hôn nhân giữa cụ B và cụ N1 được coi là hôn nhân thực tế. Cụ B mất năm 1996, cụ N1 mất năm 2007. Do đó, cụ B và cụ N1 mỗi người được hưởng là 495,81m^2 : 2 = 247,90m^2. Di sản của cụ B sẽ được chia cho cụ N1, ông H, bà H3, ông K, ông N3 và 01 suất công sức quản lý di sản cho ông K + ông N3. Đại diện theo uỷ quyền của ông H, bà H3 nhất trí với cách tính công sức quản lý trên. Cụ thể: 247,90m^2 : 6 = 41,32m^2/người. Ông K và ông N3 được thêm mỗi người 20,66m^2. Di sản của cụ N1 được là: 247,90m^2 + 41,32m^2 = 289,22m^2, di sản của cụ N1 được chia cho ông K và ông N3: 289,22m^2 : 2 = 144,61m^2/người.

[8] Như vậy: ông K được hưởng: 49,58m^2 + 41,32m^2 + 144,61m^2 + 20,66m^2 = 256,17m^2; ông N3 được hưởng: 49,58m^2 + 41,32m^2 + 144,61m^2 + 20,66m^2 = 256,17m^2; ông H được hưởng: 99,16m^2 + 41,32m^2 = 140,48m^2; bà H3 được hưởng: 99,16m^2 + 41,32m^2 = 140,48m^2.

[9] Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của ông H và bà H3 trình bày ông H và bà H3 thống nhất nhận chung diện tích đất khoảng 215,4m^2, không yêu cầu Toà án phân chia cụ thể, ông và bà H3 sẽ tự phân chia. Diện tích đất này thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 26 hiện do ông N3 đang quản lý, sử dụng có vị trí nằm ở giữa, kéo thẳng xuống có ao nguyên bản từ trước đến nay, ao từ thời bố mẹ ông đã có, hiện nay không có ai sử dụng và có thể chỉ vào phần bếp nhà ông N3, nhưng bếp này giá trị không đáng kể, nếu tính theo quy định thì ông và bà H3 có thể sẽ được nhận phần di sản lớn hơn số diện tích đất trên và đối trừ cho ông N3 phần bếp nhưng ông nhất trí sẽ thanh toán giá trị phần bếp theo kết quả kết luận định giá của Hội đồng định giá cho ông N3. Ngoài ra, nếu Toà án chia cho ông và bà H3 được nhiều hơn số diện tích đất 215,4m^2 ông và bà H3 đã nhận thì ông bà nhất trí để lại cho ông N3 phần đất còn lại (khoảng 16,03m^2) trong thửa đất ông N3 đang quản lý, sử dụng; đối với phần đất ông K đang quản lý, sử dụng nếu ông K được hưởng ít hơn phần đang quản lý, sử dụng mà theo pháp luật ông và bà H3 đáng lẽ được hưởng phần này thì ông và bà H3 nhất trí để lại cho ông K phần đất còn lại (khoảng 49,53m^2)

để giữ nguyên phần đất như hiện trạng cho ông K. Xét đây là sự tự nguyện của ông H và bà H3 và có lợi cho bị đơn là ông K, ông N3, không trái đạo đức xã hội nên cần ghi nhận. Đối với phần đất này, có ao do các cụ để lại từ trước đến nay vẫn giữ nguyên hiện trạng, không có tu sửa gì, không ai sử dụng nên không tính công sức cho ai. Đối với phần bếp của ông N3, theo thẩm định, định giá có giá trị 26.108.018 đồng. Do đó, ông H và bà H3 phải có trách nhiệm trả cho ông N3 số tiền này. Chia mỗi người phải trả cho ông N3 số tiền là 13.055.000 đồng (đã được làm tròn). Ông H và bà H3 nhất trí với số tiền này. Ngoài ra, còn có một số cây, tường bao, lối đi sau khi cắt làm ngõ đi chung nhưng ông N3 không đề nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Như vậy, ông Nguyễn Trung N sẽ được hưởng diện tích là 272,2m^2 đất, bao gồm phần diện tích đất được chia theo quy định (256,17m^2) và phần đất của ông H và bà H3 tự nguyện để lại cho ông N (16,03m^2) và chia làm hai phần: Phần diện tích đất 169,8m^2 và phần diện tích đất 102,4m^2; ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H3 được hưởng chung diện tích 215,4m^2 đất (mỗi người được hưởng 107,7m^2); ông Nguyễn Văn K được hưởng 305,7m^2, bao gồm phần đất được chia theo quy định (256,17m^2) và phần đất của ông H và bà H3 tự nguyện để lại cho ông K (49,53m^2). (vị trí, mốc giới, kích thước có sơ đồ kèm theo).

[11] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Trung N kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 21/2025/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hải Phòng, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại bản án dân sự sơ thẩm.

Tại giai đoạn phúc thẩm, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ gì là: Bản trình bày ý kiến ngày 06/3/2026; Thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất ngày 06/4/1996; Biên lai thu thuế sử dụng đất số 005368 ngày 24/11/1998; biên lai thu thuế nhà, đất số 000491 ngày 22/11/1998, số 0011482 ngày 09/7/2004, số 0040174 ngày 15/9/2004, số 00413682 ngày 24/5/2011; phiếu thu ngày 20/11/2002; Biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 0011050 ngày 06/11/2012, số 0019450 ngày 10/7/2013, số 0034656 ngày 20/5/2017, số 0027661 ngày 13/5/2018, số 0099159 ngày 28/6/2019, số 0047590 ngày 16/5/2021; Biên lai thu thuế, phí, lệ phí số 0023966 ngày 31/5/2025, số 0058209 ngày 22/5/2024; Giấy chứng tử cụ Đỗ Thị N1 (bản photo); Giấy khai sinh ông Nguyễn Trung N (bản photo); biên bản xác minh ngày 25/12/2025, ngày 27/12/2025, ngày 08/1/2026 + CCCD tên Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q và Nguyễn Thị G (bản photo); Bản ý kiến ngày 21/3/2026 của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Vũ Đình D và ông Nguyễn Đình S; biên bản xác minh ngày 23/3/2026 + CCCD tên Nguyễn Trung N2 và Nguyễn Thị M (bản photo).

Đối với những chứng cứ này không làm thay đổi bản chất của vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn

Trung N; cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2025/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[12] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bị đơn ông Nguyễn Trung N, ông Nguyễn Văn K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H3 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Trung N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 271; Điều 273; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 609, 611, 612, 613, 649, 650, 651 và Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 656, 658 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 653, 655, 656 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 106 Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trung N; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2025/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hải Phòng.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H:

Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B (tên gọi khác: Nguyễn Trung B1) và cụ Hồ Thị X theo pháp luật đối với diện tích 867,3m^2 đất, thuộc hai thửa đất:

Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 26, diện tích là 561,6m^2 đất; địa chỉ tại số A L, phường H, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng và Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 26, diện tích là 305,7m^2 đất địa chỉ tại số A L, phường H, quận H (nay là phường H), thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

- Tách diện tích làm ngõ đi chung cho các đồng thừa kế là 74,0m^2 đất, được xác định bởi các điểm mốc giới: (18-19-20-21-22-23-45-44-43-42-41-48-47-46-18).

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H3 về việc: Tặng cho ông Nguyễn Trung N diện tích 16,03m^2 đất; ông Nguyễn Văn K diện tích 49,53m^2 đất.

- Phân chia cụ thể như sau:

+ Chia cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H3 được quyền sở hữu, sử dụng chung diện tích đất 215,4m^2, được xác định bởi các điểm mốc giới: (2-3-4-5-6-7-46-47-48-2). Cụ thể: Mỗi người được sở hữu, sử dụng diện tích đất 107,7m^2, vị trí đất do ông H và bà H3 tự thỏa thuận phân chia nên Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Chia cho ông Nguyễn Trung N được quyền sở hữu, sử dụng diện tích đất 272,2m^2, được xác định cụ thể như sau:

- Diện tích đất 169,8m^2, được xác định bởi các điểm mốc giới: (1-2-48-41-37-38-39-40-1) và toàn bộ tài sản gắn liền với phần đất do ông N tạo dựng trên diện tích đất được giao sở hữu, sử dụng này.

- Diện tích 102,4m^2, được xác định bởi các điểm mốc giới: (7-8-9-10-11-12-13-14-15-16-17-18-46-7) và toàn bộ tài sản gắn liền với phần đất do ông N tạo dựng trên diện tích đất được giao sở hữu, sử dụng này.

+ Chia cho ông Nguyễn Văn K được quyền sở hữu, sử dụng diện tích đất 305,7m^2, được xác định bởi các điểm mốc giới: (24-23-45-44-43-42-41-37-36-35-34-33-32-31-30-29-28-27-26-25-24) và toàn bộ tài sản gắn liền với phần đất do ông K tạo dựng trên diện tích đất được giao sở hữu, sử dụng này.

(Diện tích đất phân chia cho các đương sự như nêu trên, có sơ đồ kèm theo).

2. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H3 mỗi người có trách nhiệm phải thanh toán cho bị đơn ông Nguyễn Trung N số tiền là 13.055.000 (Mười ba triệu không trăm năm mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký kê khai, đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật theo quyết định của bản án.

4. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bị đơn ông Nguyễn Trung N, ông Nguyễn Văn K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H3 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Trung N được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND khu vực 3 - Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 3 - Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Giang